

Bản án số: 35/2022/HS-PT

Ngày 19 - 01 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành;

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Thu Hương;

Ông Nguyễn Xuân Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Sương - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 307/2021/TLPT-HS ngày 09 tháng 9 năm 2021, đối với bị cáo Phạm Thị H và các bị cáo khác; do có kháng cáo của các bị cáo và bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 360/2021/HS-ST ngày 29-6-2021 của Tòa án nhân dân thành phố B.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Phạm Thị H, sinh năm 1977 tại Hải Phòng; Căn cước công dân số: 03117701075x, cấp ngày 01-9-2021; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Số N, Tổ V, Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nữ; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa (học vấn): 8/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn R và bà Trần Thị R; có chồng tên Nguyễn Đức T và có 02 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; hiện nay, bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú theo Quyết định số: 911/QĐCĐKNCT ngày 29-6-2021 của Tòa án nhân dân thành phố B; có mặt tại phiên tòa.

2. Mai Trọng N, sinh năm 1977 tại Thanh Hóa; Căn cước công dân số: 03807700261x, cấp ngày 27-12-2016; nơi đăng ký thường trú: Thôn E, xã H, huyện

H, tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú (có đăng ký tạm trú): Số A, Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa (học vấn): 7/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mai Trọng H và bà Nguyễn Thị N; có vợ tên Nguyễn Thị L và có 03 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; hiện nay, bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú theo Quyết định số: 912/QĐCĐKNCT ngày 29-6-2021 của Tòa án nhân dân thành phố B; có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Thị L, sinh năm 1982 tại Thanh Hóa; Giấy chứng minh nhân dân số: 17207091x, do Công an tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24-9-2015; nơi đăng ký thường trú: Thôn E, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú (có đăng ký tạm trú): Số A, Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nữ; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thanh N và bà Nguyễn Thị T; có chồng tên Mai Trọng N và có 03 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; hiện nay, bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú theo Quyết định số: 913/QĐCĐKNCT ngày 29-6-2021 của Tòa án nhân dân thành phố B; có mặt tại phiên tòa.

4. Nguyễn Thị T, sinh năm 1969 tại Thái Bình; Giấy chứng minh nhân dân số: 27248681x, do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 05-7-2011; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Số I, Tổ R, Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nữ; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa (học vấn): 7/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn An N và bà Nguyễn Thị B (chết); có chồng tên Đặng Văn T và có 03 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; hiện nay, bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú theo Quyết định số: 914/QĐCĐKNCT ngày 29-6-2021 của Tòa án nhân dân thành phố B; có mặt tại phiên tòa.

5. Vũ Thị M, sinh năm 1978 tại Bắc Ninh; Giấy chứng minh nhân dân số: 27274829x, do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 12-3-2019; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Số A, Tổ E, Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nữ; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa (học vấn): 8/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Đình C (đã chết) và bà Nguyễn Thị L (đã chết); có chồng tên Bùi Thế T và có 03 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; hiện nay, bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú theo Quyết định số: 915/QĐCĐKNCT ngày 29-6-2021 của Tòa án nhân dân thành phố B; có mặt tại phiên tòa.

6. Phạm Thu H, sinh năm 1993 tại Đồng Nai; Căn cước công dân số: 07519301784x, do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 10-8-2021; nơi đăng ký

thường trú và nơi cư trú: Số Q, Tổ E, Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nữ; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Xuân H và bà Đặng Thị C; có chồng tên Nguyễn Duy T và có 01 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; hiện nay, bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú theo Quyết định số: 916/QĐCĐKNCT ngày 29-6-2021 của Tòa án nhân dân thành phố B; có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho các bị cáo nêu trên: Ông Đinh Trọng L, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai; nơi làm việc: Văn phòng Luật sư Đinh Trọng L, Số A, đường Lê Thị V, khu dân cư A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại có kháng cáo:* Bà Cao Thị L, sinh năm 1973; nơi cư trú: Số E, Đường D, Khu phố Q, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; đề nghị vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nội dung chính:

Ngày 20/7/2016, bà Cao Thị L nhận chuyển nhượng diện tích đất khoảng 5.261,8 m², tại Hẻm Q, Tổ C, Khu phố A, phường T, thành phố B từ bà Lù Thị S, sinh năm 1950 (hộ khẩu thường trú: Số B, Khu phố Q, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; diện tích đất trên, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, bà L đã ủy quyền cho anh Nguyễn Đức Th (con trai của bà L) đứng tên trên các hợp đồng mua, bán (chuyển nhượng) đối với diện tích đất nói trên.

Khoảng cuối năm 2016, anh Th đã chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962 (hộ khẩu thường trú: Số M, Tổ C, Khu phố A, phường T, thành phố B) một phần diện tích đất khoảng hơn 3.000 m² với giá 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng)/1.000 m². Phần đất giáp mặt tiền đường bê tông Hẻm Q có diện tích 4 m x 23 m, bà L giữ lại không chuyển nhượng. Sau khi đặt cọc 03 lần với tổng số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), bà T đã tự phân chia đất thành các lô nhỏ để bán lại. Do bà T chưa thanh toán đủ số tiền như thỏa thuận, nên bà L chưa làm hợp đồng chuyển nhượng diện tích nêu trên cho bà T. Bà T đã tự làm một hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên, giả chữ ký của anh Nguyễn Đức Th, rồi bán đất cho 30 hộ dân khác nhau, nên đã xảy ra tranh chấp giữa bà L với các hộ dân đã mua đất của bà T.

Khoảng tháng 12 năm 2018, bà L đã dựng 01 (một) căn chòi có diện tích khoảng 2,5 m x 3,5 m x 2 m, vật liệu bằng khung sắt hộp, lợp tôn, bên ngoài quây bạt màu xanh trên phần đất có diện tích 4 m x 23 m (đây phần đất của bà L không chuyển nhượng cho bà T trước đó), để trông coi phần đất còn lại.

Khoảng 08 giờ 30 phút ngày 14/6/2020, Phạm Thị H, Nguyễn Thị L, Mai Trọng N, Vũ Thị M, Phạm Thu H, Nguyễn Duy T, Nguyễn Thị T, Lê Thị Hồng N, Bùi Thị S và Lại Văn V (là những người có đất đang tranh chấp với bà Cao Thị L), tập trung tại phần đất đang tranh chấp thuộc Hẻm Q, Tổ C, Khu phố A, phường T, thành phố B, để xây lại bờ ranh của từng lô đất. Tất cả cùng thống nhất cùng góp tiền, để thuê thợ hồ, mua vật liệu xây dựng, để xây lại bờ ranh; Phạm Thị H là người thuê thợ hồ.

Phạm Thị H thuê người thợ hồ tên N (không rõ lai lịch) cùng 02 người thợ hồ khác (không rõ lai lịch) mang dụng cụ và vật liệu xây dựng đến để xây. Do căn chòi của bà L chắn lối đi, không thể đưa được vật liệu vào bên trong, nên có người trong nhóm thợ hồ do H thuê (không xác định được họ tên, địa chỉ) đề nghị với H và những người có mặt là tháo dỡ căn chòi, để lấy lối đi thì H, L, N, M, H và T cùng đồng ý. Những người trong nhóm thợ hồ dùng cuốc, bay, để tháo dỡ căn chòi, L dùng tay xé tấm bạt che xung quanh căn chòi và những người còn lại dùng tay tháo dỡ và khiêng các tấm tôn, vật dụng vứt sang phần đất bên cạnh để lấy lối đi. Sau khi hoàn thành việc tháo dỡ căn chòi thì mọi người cùng nhau xây lại bờ ranh như đã thống nhất trước đó.

Sau khi phát hiện căn chòi của mình bị đập phá, tháo dỡ, bà Cao Thị L đã đến Công an phường T trình báo. Công an phường T lập hồ sơ và chuyển Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố B xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Vật chứng:

- 01 (một) hóa đơn bán lẻ vật liệu (sắt + tôn) để dựng căn chòi tôn (bản sao chụp màu); 01 (một) hóa đơn mua bán và sửa chữa camera (bản sao chụp màu); bản sơ đồ diện tích đất, giấy đặt tiền đất, vỉ bằng, hợp đồng mua bán (bản sao chụp). Các tài liệu này, được lưu vào hồ sơ vụ án.

- Các công cụ cuốc, bay là công cụ của những người thợ hồ đã sử dụng vào việc đập phá tài sản hiện chưa thu hồi được. Sau khi sự việc xảy ra, những người này đã rời khỏi hiện trường; đến nay, chưa làm việc được nên chưa thu hồi được các vật chứng trên.

3. Khám nghiệm:

Tại Biên bản khám nghiệm hiện trường ngày 14-6-2020 (bút lục số 169 và 170), ghi nhận:

“+ Trên nền đất của hiện trường ghi nhận 04 cọc sắt bị bể gãy sát đất là vị trí cột chôn của nhà tiền chế, dấu vết gãy đứt do bị bể gãy. Khoảng cách chiều ngang của 2 cột là 2,5 m và chiều dọc của 2 cột là 3,5 m.

+ Tại vị trí tường vào hướng Nam ghi nhận 01 tấm tôn có khung sắt 02 màu xanh và bạc có kích thước 4 m x 3,8 m và 01 cọc sắt có đường kính 8 cm; cao 3,4 m. Sơn màu trắng, trên cọc sắt có một vết đứt gãy trùng khớp với vết đứt gãy trên phần đất (nghĩ là cột nhà tiền chế).

+ Tại vị trí bên kia đường liên tổ 39A, ghi nhận 01 giường sắt màu xanh bạc, kích thước 1,8 m x 2 m x 1,4 m, trên giường có 01 tấm nệm được trải ga màu xanh trắng. Và 6 miếng tôn màu xanh bị bể gãy, cong vênh. Ngoài ra, ghi nhận 01 sợi dây điện và bóng đèn dài 04 m và 03 cọc sắt tròn và vuông dài 3,4m, nghĩ là cột nhà.”

4. Định giá:

Tại Bản kết luận định giá tài sản số: 354/TCKH-HĐĐG ngày 06/8/2020 của Hội đồng Định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B, đã kết luận: “01 (một) căn chòi khung bằng sắt hộp, bắn tôn có kích thước 2,5m x 3,5m x 2m có giá trị định giá là 8.668.000 đồng (tám triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng)”.

5. Dân sự:

Bị hại Cao Thị L yêu cầu các bị cáo phải liên đới bồi thường số tiền 8.668.000 đồng. Các bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền bồi thường cho bị hại tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, cụ thể:

- Các bị cáo Phạm Thị H, Mai Trọng N, Nguyễn Thị T, Vũ Thị M và Phạm Thu H, mỗi bị cáo tự nguyện nộp số tiền 1.444.000 đồng (một triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng);

- Bị cáo Nguyễn Thị L tự nguyện nộp số tiền 1.448.000 đồng (một triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

6. Quyết định của cấp sơ thẩm:

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 360/2021/HS-ST ngày 29-6-2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, đã quyết định như sau:

- Tuyên bố các bị cáo Phạm Thị H, Mai Trọng N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T, Vũ Thị M và Phạm Thu H, phạm tội “Hủy hoại tài sản”, theo khoản 1 Điều 178 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- Xử phạt bị cáo Phạm Thị H 01 (một) năm 02 (hai) tháng tù.

- Xử phạt bị cáo Mai Trọng N 01 (một) năm tù.

- Xử phạt các bị cáo Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T, Vũ Thị M và Phạm Thu H, mỗi bị cáo 10 (mười) tháng tù.

- Về dân sự: Ghi nhận sự tự nguyện bồi thường của các bị cáo Phạm Thị H, Mai Trọng N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T, Vũ Thị M và Phạm Thu H cho bị hại Cao Thị L với số tiền 8.668.000 đồng (tám triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

7. Kháng cáo:

Trong thời hạn luật định, các bị cáo Phạm Thị H, Mai Trọng N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T, Vũ Thị M và Phạm Thu H kháng cáo bản án sơ thẩm và đều cho rằng bị xử oan, với các lý do sau:

- Cấp sơ thẩm chưa thu thập các tài liệu tranh chấp về đất đai liên quan trực tiếp đến vụ án.

- Hóa đơn bán lẻ (bút lục số 142), thể hiện bà Cao Thị L mua tôn, sắt với số tiền 10.835.000 đồng ghi ngày 28-12-2018 (sử dụng để định giá) có sự tẩy xóa.

- Căn chòi của bà Cao Thị L được xây dựng trên đường đi hiện hữu và đất đang có tranh chấp, chưa có bản án hoặc cơ quan nào xác định quyền sử dụng đất đó của bà L. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn chòi thuộc sở hữu của bà L là không có căn cứ.

- Về cấu trúc là căn chòi tạm, được dựng bằng khung sắt và lợp bằng tôn không có tường rào bao quanh, nên các thợ xây chỉ dùng cuốc, để đào lỗ chôn các chân cột lên mà không có hành vi đập phá. Sau khi đào xong chân cột, các bị cáo chỉ tháo dỡ và di chuyển các khung sắt, các tấm tôn đặt sang thửa đất kế bên mà không làm hư hỏng hoặc biến dạng; tuy nhiên, cơ quan điều tra không thu giữ các vật chứng này, nên khi định giá thì vật chứng không còn nữa. Kết luận định giá xác định căn chòi có giá trị 8.668.000 đồng là thiếu căn cứ.

- Trong ý thức và hành vi, các bị cáo không có ý định hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản; do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định các bị cáo phạm tội phá hủy căn nhà thuộc sở hữu của bà L là không có căn cứ.

Trong thời hạn luật định, bị hại Cao Thị L kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm tăng hình phạt đối với các bị cáo.

8. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

Kiểm sát viên đã đánh giá, phát biểu quan điểm xử lý vụ án; xác định cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng, cụ thể có các nội dung chính sau:

- Biên bản khám nghiệm hiện trường khá sơ sài, thiếu chi tiết về kích thước của vật chứng; cụ thể: Biên bản khám nghiệm hiện trường ghi “06 miếng tôn màu xanh bị bể gãy, cong vênh” nhưng không thể hiện kích thước của từng tấm tôn là bao nhiêu; từ đó, xác định sự phù hợp giữa hóa đơn bán lẻ do bà Cao Thị L cung cấp và vật tư dựng nên căn chòi, làm căn cứ xác định thiệt hại do hành vi của các bị cáo gây ra; ảnh hưởng đến việc xem xét và đánh giá chứng cứ của vụ án. Kết luận định giá dựa trên hóa đơn do bà L cung cấp; tuy nhiên, hóa đơn bán lẻ ngày 28/12 có dấu hiệu sửa chữa năm ghi hóa đơn, nhưng không được điều tra làm rõ.

- Về thủ tục tố tụng: Biên bản nghị án không ghi thời gian (giờ, phút) bắt đầu và kết thúc; không thể hiện ý kiến của từng thành viên trong Hội đồng xét xử, Hội thẩm nhân dân biểu quyết trước, Thẩm phán biểu quyết sau cùng là vi phạm quy định tại Điều 326 của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

- Có dấu hiệu các bị cáo phạm tội “Cố ý làm hư hỏng tài sản” không phải tội “Hủy hoại tài sản” như cấp sơ thẩm đã quy kết; cụ thể: Căn chòi của bà L có cấu trúc được lập bằng tôn, diện tích khoảng 2,5 m x 3,5 m x 2 m, vật liệu bằng khung sắt hộp, lợp tôn, bên ngoài quét bột màu xanh trên phần đất có diện tích 4 m x 23 m. Các bị cáo đã có hành vi thuê thợ hồ đập phá, trực tiếp tháo dỡ, khiêng các tấm tôn của chòi sắt vứt sang phần đất bên cạnh. Do căn chòi của bà L là nhà tiền chế, việc các bị cáo tháo dỡ căn chòi có làm mất hẳn giá trị sử dụng của căn chòi hay không; hay vẫn còn có thể khôi phục được thì các tài liệu tại hồ sơ chưa thể hiện rõ; trong khi đó, tội “Hủy hoại tài sản” là làm cho tài sản mất hẳn giá trị sử dụng, không thể khôi phục lại được. Do đó, cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội “Hủy hoại tài sản” là có dấu hiệu sai tội danh.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự, hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại theo thủ tục sơ thẩm.

9. Trình bày của người bào chữa cho các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm:

Bản Kết luận điều tra số: 312/KLĐT-HS ngày 26-4-2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố B; Cáo trạng số: 350/CT-VKSBH ngày 24-5-2021 và Bản án hình sự sơ thẩm số: 360/2021/HS-ST ngày 29-6-2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, đã kết tội các bị cáo phạm tội “Hủy hoại tài sản” là thiếu căn cứ pháp lý; bởi lẽ:

- Bà Cao Thị L dựng căn chòi trên con đường đi chung là hành vi bất hợp pháp: Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát và Tòa án đều nhận định giữa bà L và nhóm bà T có tranh chấp về quyền sử dụng đất; về nguyên tắc, các bên phải giữ nguyên hiện trạng đất đai và được quyền khởi kiện ra Tòa án hoặc các cơ quan có thẩm

quyền để giải quyết tranh chấp. Việc bà L ngang nhiên dựng căn chòi, để cản trở lối đi chung là hành vi vi phạm pháp luật nhưng không bị xử lý.

- Bà L dựng căn chòi trên đất không thuộc quyền sử dụng của bà L: Theo biên bản giao nhận tiền giữa ông Th (con bà L) với các hộ dân ngày 20-7-2016 và tại Giấy đặt cọc tiền mua đất ngày 09-01-2017, giữa ông Th và bà M đều có nội dung để lại 3 m đất, đo từ mép suối làm đường đi chung. Như vậy, việc bà L dựng căn chòi trên đất hoàn toàn không thuộc quyền quyền sử dụng của mình và không được sự cho phép của những người dân xung quanh; do đó, căn chòi không phải là tài sản hợp pháp của bà L.

- Sai phạm nghiêm trọng trong xác định thiệt hại làm căn cứ truy tố: Các bị cáo đều công nhận về hành vi tháo dỡ căn chòi, nhưng về cấu trúc căn chòi được lắp ghép bằng khung sắt, bắn tôn, các bị cáo chỉ tháo dỡ chứ không hề có hành vi đập phá. Tuy nhiên, các cơ quan tố tụng đều sử dụng từ “*đập phá, hủy hoại*” là hoàn toàn không chính xác. Các bị cáo chỉ tháo dỡ khung sắt và các tấm tôn đặt sang thửa đất bên cạnh mà không hề làm hư hỏng chúng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thiệt hại là quyền sử dụng căn chòi của bà L với giá trị 8.668.000 đồng để làm căn cứ buộc tội các bị cáo là trái pháp luật. Quyền sở hữu căn chòi chỉ được xác lập khi nó được tạo dựng hợp pháp theo quy định của pháp luật. Nếu Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà L có quyền sở hữu hợp pháp căn chòi được xây dựng bất hợp pháp trên đất của người khác, thì liệu chính quyền hoặc cơ quan chức năng khi tháo dỡ căn chòi đó có phải bồi thường giá trị sử dụng cho bà L không, có bị khởi tố về tội hủy hoại tài sản tương tự như các bị cáo không?

Từ những căn cứ nêu trên, thống nhất với đề nghị của Kiểm sát viên, yêu cầu Hội đồng xét xử tuyên hủy bản án sơ thẩm, để điều tra lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa ngày 12-01-2022, bị hại bà Cao Thị L và các bị cáo có mặt; tuy nhiên, phiên tòa bị hoãn theo đề nghị và sự vắng mặt của người bào chữa. Tại phiên tòa hôm nay, bà L có đơn đề nghị được vắng mặt; với lý do: Tòa án cấp phúc thẩm đã đưa vụ án ra xét xử nhiều lần nhưng phải hoãn phiên tòa vì các bị cáo đề nghị; đồng thời, ngày 18-01-2022, có nhiều người dân tụ tập, căng băng rôn trước cổng Tòa án, vụ không bà chiếm đất của người khác; điều này làm ảnh hưởng đến tinh thần, làm bà không đảm bảo sức khỏe tham gia phiên tòa.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tội danh:

Tại phiên tòa, các bị cáo có kháng cáo đều không thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu; đồng thời, đều cho rằng bị xét xử oan.

Sau khi xem xét toàn diện hồ sơ vụ án và nội dung kháng cáo, nhận định như sau:

- Vụ việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 147, tờ bản đồ số 03, phường T, thành phố B (các bị cáo cho rằng căn nhà tạm nêu trên nằm trên lối đi chung), giữa bà Cao Thị L với các hộ dân; trong đó, có 01 số bị cáo trong vụ án này, đã được Ủy ban nhân dân phường T hòa giải vào các ngày 19-3-2019 và 23-5-2019, các hộ dân đề nghị chuyển lên cơ quan có thẩm quyền giải quyết (bút lục số 167).

- Biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường và Bản ảnh hiện trường, đã mô tả chi tiết các dấu vết còn sót lại của căn nhà tạm (cột nhà bị bẻ gãy, 06 tấm tôn bị bẻ gãy, cong vênh...), vật dụng sinh hoạt bị vứt bỏ; đồng thời, không thu giữ mẫu vật nào (bút lục số 169-176).

- Tại Biên bản thuyết minh, giải trình về việc xác định giá trị tài sản định giá ngày 06-8-2020 của Hội đồng Định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B, đã xác định: *“Tài sản là 01 căn chòi khung bằng sắt hộp bắn tôn bị hư hỏng do bị tháo dỡ đổ sập hoàn toàn, không sử dụng lại được và tài sản bị mất”* (bút lục số 165).

- Trong suốt quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo đều thống nhất lời khai, cùng với Luật sư bào chữa đều xác định cáo trạng truy tố là có căn cứ; không có ý kiến đối với kết quả định giá và tự nguyện bồi thường thiệt hại; đồng thời, xin giảm nhẹ hình phạt.

- Trong quá trình điều tra, các bị cáo đều xác định và thừa nhận căn nhà tạm bị phá hủy là do bà Cao Thị L bỏ tiền ra xây dựng. Tại phiên tòa, các bị cáo xác định căn nhà tạm được xây dựng trên lối đi chung.

Kết luận: Trong trường hợp có tranh chấp về quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, các bên có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo Luật Đất đai, để xác định ai được quyền sử dụng đất và xử lý tài sản trên đất (giữ nguyên hiện trạng hay cưỡng chế, tháo dỡ tài sản trên đất). Tài sản căn nhà tạm là của bà Cao Thị L bỏ tiền ra xây dựng; các bị cáo đã cố ý phá hủy, làm mất giá trị tài sản, thể hiện sự xem thường pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội “Hủy hoại tài sản”, theo khoản 1 Điều 178 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Về kháng cáo:

3.1. Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

3.2. Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Tại cấp sơ thẩm: Các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện bồi thường thiệt hại; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Bị cáo Phạm Thị H có cha là thương binh; bị cáo Mai Trọng N có cha được hưởng chính sách như thương binh. Áp dụng điểm i, b, s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- Tại cấp phúc thẩm: Cấp sơ thẩm nhận định các bị cáo đều có nhân thân tốt, không có tiền án và không có tiền sự, nhưng không áp dụng khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là chưa đầy đủ; do đó, điều chỉnh lại cho phù hợp. Ngoài ra, không có tình tiết giảm nhẹ nào mới.

3.3. Về hình phạt:

Theo như cấp sơ thẩm đã nhận định, hiện nay, trên địa bàn thành phố B xảy ra nhiều tình trạng phân lô bán đất nền, xây dựng trái phép, dẫn đến nhiều tranh chấp đất đai phức tạp. Các bên tranh chấp còn sử dụng vũ lực để giải quyết mâu thuẫn với nhau, làm ảnh hưởng đến an ninh, trật tự tại địa phương, nên cần xử phạt các bị cáo mức án phù hợp, để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Các bị cáo phạm tội đồng phạm giản đơn và tài sản bị thiệt hại có giá trị không lớn; do đó, chỉ cần nghiêm trị đối với các bị cáo có vai trò chính, cụ thể:

- Bị cáo Phạm Thị H là người lôi kéo đồng phạm, thuê thợ hồ đập phá căn chòi. Bản thân bị cáo là người tích cực thực hiện các hành vi phá hủy tài sản nên vai trò của bị cáo là cao nhất. Bị cáo Mai Trọng N là đồng phạm giúp sức cho bị cáo H, là người tích cực thực hiện tội phạm, chuẩn bị xà cuốc, trực tiếp tháo dỡ, khiêng tôn của nhà tạm vứt bỏ. Hai bị cáo này cần cách ly ra khỏi đời sống xã hội một thời gian; do đó, việc cấp sơ thẩm quyết định hình phạt đối với các bị cáo này là phù hợp.

- Các bị cáo còn lại phạm tội với vai trò giúp sức thấp hơn, gồm: Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T, Vũ Thị M và Phạm Thu H; trong đó, bị cáo Nguyễn Thị L là vợ bị cáo Mai Trọng N. Việc xử phạt tù đối với các bị cáo này là quá nghiêm khắc và không cần thiết; do đó, xử phạt tiền cũng đủ răn đe và giáo dục các bị cáo; đồng thời, thu ngân sách Nhà nước.

Kết luận: Từ những nội dung trên, không chấp nhận kháng cáo kêu oan của các bị cáo và không chấp nhận kháng cáo đề nghị tăng hình phạt của bị hại. Sửa bản án sơ thẩm, chuyển hình phạt thuộc loại nhẹ hơn cho một số bị cáo như đã nêu trên.

[4] Về biện pháp ngăn chặn:

Đối với các bị cáo bị xử phạt tiền; do đó, hủy bỏ biện pháp cấm đi khỏi nơi

cư trú của Tòa án cấp sơ thẩm đối với các bị cáo này.

[5] Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Các bị cáo Phạm Thị H và Mai Trọng N phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Các bị cáo còn lại và bị hại không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Đối với quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

Biên bản hiện trường (được nêu trên phần nội dung) đã mô tả đầy đủ các dấu vết tại hiện trường, các cột nhà bị bể gãy và các tấm tôn bị cong vênh, hư hỏng nên không thể đo đạc kích thước chính xác; ngoài ra, bản ảnh hiện trường cũng đã ghi nhận thực tế bằng hình ảnh. Biên bản nghị án của cấp sơ thẩm có ghi ngày tháng năm nhưng không ghi thời gian (giờ, phút bắt đầu và kết thúc) và các nội dung khác là có sai sót nhưng không ảnh hưởng đến bản chất của vụ án.

Tội “Hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản” là tội ghép, được quy định chung một điều luật và có khung hình phạt như nhau. Những tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã xác định tài sản là căn nhà tạm đã bị hư hại, không thể sửa chữa và khôi phục lại được; hiện nay, các chi tiết còn lại của căn nhà tạm cũng không còn; do vậy, việc đề nghị điều tra lại theo hướng tội danh khác là không thể thực hiện được.

Từ những nội dung trên, không chấp nhận quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

[7] Đối với quan điểm của người bào chữa tại phiên tòa phúc thẩm:

Các nội dung người bào chữa trình bày liên quan đến tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, cũng như việc căn nhà tạm xây dựng trên lối đi chung, như đã nhận định ở trên, các bên có quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết. Việc người bào chữa thống nhất quan điểm của Kiểm sát viên, đề nghị hủy bản án hình sự sơ thẩm để điều tra lại là không có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, b khoản 1, 2 Điều 355 và điểm đ khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và bị hại;

Sửa một phần về hình phạt do khách quan, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 360/2021/HS-ST ngày 29-6-2021 của Tòa án nhân dân thành phố B.

1. Tội danh:

Tuyên bố các bị cáo Phạm Thị H, Mai Trọng N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T, Vũ Thị M và Phạm Thu H, phạm tội “Hủy hoại tài sản”, theo khoản 1 Điều 178 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

2. Hình phạt:

2.1. Áp dụng khoản 1 Điều 178; điểm b, i, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Xử phạt bị cáo Phạm Thị H 01 (một) năm 02 (hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày người bị kết án Phạm Thị H vào cơ sở giam giữ chấp hành án phạt tù.

- Xử phạt bị cáo Mai Trọng N 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày người bị kết án Mai Trọng N vào cơ sở giam giữ chấp hành án phạt tù.

2.2. Áp dụng khoản 1 Điều 178; điểm b, i, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 58 và Điều 35 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt các bị cáo Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T, Vũ Thị M và Phạm Thu H, mỗi bị cáo phải nộp 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), sung vào công quỹ Nhà nước.

3. Về biện pháp ngăn chặn:

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 125 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Hủy bỏ các Quyết định cấm đi khỏi nơi cư trú cùng ngày 29-6-2021 sau đây của Tòa án nhân dân thành phố B:

- Quyết định số: 913/QĐCĐKNCT đối với Nguyễn Thị L.
- Quyết định số: 914/QĐCĐKNCT đối với Nguyễn Thị T.
- Quyết định số: 915/QĐCĐKNCT đối với Vũ Thị M.
- Quyết định số: 916/QĐCĐKNCT đối với Phạm Thu H.

4. Về án phí:

- Các bị cáo Phạm Thị H và Mai Trọng N, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

- Các bị cáo Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T, Vũ Thị M và Phạm Thu H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Bị hại bà Cao Thị L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Quyết định của bản án sơ thẩm về dân sự, án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các bị cáo;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân thành phố B;
- Viện Kiểm sát nhân dân thành phố B;
- Cơ quan Thi hành án hình sự - Công an thành phố B;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố B;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B;
- Phòng Hồ sơ - Công an các tỉnh Đồng Nai và Thanh Hóa;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Hình sự, Văn phòng và Thẩm phán.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Văn Thành